

Số: 369/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 3178/TTr-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024; Báo cáo thẩm định số 10/BC-HĐTĐ ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng thẩm định quy hoạch vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc bao gồm toàn bộ lãnh thổ đất liền của 14 tỉnh: Cao Bằng, Điện Biên, Bắc Giang, Bắc Kạn, Hà Giang, Hòa Bình, Lạng Sơn, Lai Châu, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái. Phía Bắc có ranh giới giáp với các địa phương cấp tỉnh là Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc; phía Tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; phía Đông và phía Nam giáp vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Vùng trung du và miền núi phía Bắc phải phát triển nhanh, bền vững, toàn diện; từng bước thu hẹp trình độ phát triển và mức sống của người dân trong vùng với các vùng khác; bảo đảm vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Phát triển vùng phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước, Chiến lược phát triển bền vững, Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia có liên quan; bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia và các quy hoạch ngành quốc gia.

b) Phát triển kinh tế trên cơ sở tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng và quốc tế; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới, phù hợp với điều kiện thực tế của vùng; từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng; nông nghiệp giá trị cao, ứng dụng công nghệ hiện đại, hữu cơ, đặc sản; kinh tế cửa khẩu, du lịch, kinh tế rừng gắn với bảo vệ và phát triển rừng.

c) Giữ gìn và phát huy bản sắc, giá trị văn hóa các dân tộc; phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, thiên nhiên, di tích lịch sử cách mạng. Nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là y tế, giáo dục đào tạo, bảo trợ xã hội; thực hiện tốt các chính sách người có công, chính sách với đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Tổ chức không gian phát triển theo các tiểu vùng, vùng động lực, cực tăng trưởng, hành lang gắn với vùng Thủ đô Hà Nội và các vành đai kinh tế, bao gồm vành đai biên giới gắn với các cửa khẩu. Phát triển chuỗi liên kết khu vực động lực của vùng tại vành đai Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ gắn với vùng Thủ đô, các chuỗi liên kết trung tâm đô thị vùng gắn với các đô thị vùng biên giới. Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng, nhất là hạ tầng giao thông liên kết giữa các địa phương trong vùng, liên kết với Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng, tiểu vùng Bắc Trung Bộ và quốc tế, bảo đảm phát huy tối đa vị thế, vai trò là cửa ngõ phía Bắc của cả nước với Trung Quốc và ASEAN. Phát triển hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, có bản sắc, mang giá trị truyền thống các dân tộc, gắn với bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, kết nối nội vùng và với các đô thị lớn trong vùng đồng bằng sông Hồng.

đ) Tăng cường quản lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững tài nguyên, nhất là tài nguyên rừng, khoáng sản, đất và nước, coi đây là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, là trung tâm trong các quyết định phát triển vùng. Đặc biệt coi trọng bảo vệ môi trường, an ninh sinh thái, an ninh nguồn nước, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, nhất là rừng đầu nguồn, rừng tự nhiên; chủ động ứng phó với thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

e) Phát triển kinh tế, xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; bảo vệ vững chắc biên giới của tổ quốc; phát huy hiệu quả thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng biên giới. Mở rộng hợp tác quốc tế và phối hợp chặt chẽ với các nước láng giềng về quốc phòng, an ninh, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định và phát triển bền vững.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Vùng trung du và miền núi phía Bắc là vùng phát triển bền vững, toàn diện, hình mẫu phát triển xanh của cả nước; một số tỉnh nằm trong nhóm có thu nhập cao, có kinh tế phát triển; hình thành một số trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo hiện đại; một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung hiệu quả cao, lĩnh vực dịch vụ, du lịch phát triển ngang tầm khu vực; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

Giai đoạn 2031 - 2050, phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP) bình quân đạt khoảng 7,5 - 8,0 %/năm. Đến năm 2050, GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 15.000 - 18.000 USD, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,75, đời sống của người dân hạnh phúc, quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Vùng trung du và miền núi phía Bắc trở thành vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện, có khung kết cấu hạ tầng cơ bản kết nối nội vùng và với vùng đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội và tiểu vùng Bắc Trung Bộ; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng; nông nghiệp giá trị cao, hữu cơ, đặc sản, xanh, tuần hoàn; kinh tế cửa khẩu, du lịch; bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn; trồng rừng được đẩy mạnh, kinh tế lâm nghiệp phát triển bền vững; khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; bảo vệ môi trường, an ninh sinh thái và an ninh nguồn nước. Bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được cải thiện và nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc. Phấn đấu đến năm 2030, vùng trung du và miền núi phía Bắc trở thành vùng có thu nhập trung bình cao, một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước, tiệm cận với ngưỡng thu nhập cao.

b) Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 đạt được những chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

- Về phát triển kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 8,5 - 9,0%/năm;

+ Quy mô kinh tế vùng đạt khoảng 2.100 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành);

+ Tỷ trọng trong GRDP của khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm khoảng 12 - 13%, công nghiệp, xây dựng chiếm 45 - 46% và dịch vụ chiếm 37 - 38%;

+ GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt trên 140 triệu đồng/người/năm;

+ Tổng thu ngân sách nhà nước đạt khoảng 190 nghìn tỷ đồng;

+ Tỷ trọng kinh tế số chiếm 20% - 30% tổng sản phẩm vùng (GRDP).

- Về phát triển đô thị, nông thôn:

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%;

+ Có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; mỗi tỉnh có ít nhất 3 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Về phát triển xã hội:

- + Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,75;
- + Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65 - 70%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%;
- + Tỷ lệ trẻ mẫu giáo đến trường trên 95% và huy động trẻ em trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 100%;
- + Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm 2 - 3%/năm (theo tiêu chí chuẩn nghèo của từng thời kỳ);
- + Đạt 32 giường bệnh viện/vạn dân; 11 bác sĩ/vạn dân; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm;
- + Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số;
- + Tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi; tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh giảm xuống 12‰.

- Về bảo vệ môi trường:

- + Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 54 - 55%;
- + Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 95 - 100%, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là 93 - 95%;
- + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%;
- + Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 98%, trong đó tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%;
- + Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.

- Về kết cấu hạ tầng: Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc, ưu tiên kết nối với Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng, tiểu vùng Bắc Trung Bộ và với Trung Quốc, Lào. Đẩy nhanh tiến độ, chuẩn bị và khởi công xây dựng các tuyến đường sắt tốc độ cao Lạng Sơn - Hà Nội, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Hạ tầng cấp điện, năng lượng bảo đảm cung ứng đủ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng; hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số. Hoàn thiện hạ tầng thủy lợi, cấp nước, thoát nước và phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Về quốc phòng, an ninh: Tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo vệ vững chắc, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; giữ vững và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương, môi trường hòa bình và ổn định để phát triển vùng và đất nước.

4. Nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá trong thời kỳ quy hoạch

- Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, ưu tiên phát triển hệ thống giao thông kết nối với Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng, tiểu vùng Bắc Trung Bộ và với Trung Quốc, Lào. Đẩy nhanh tiến độ, chuẩn bị và khởi công xây dựng các tuyến đường sắt tốc độ cao Lạng Sơn - Hà Nội, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Xây dựng, nâng cấp hạ tầng logistics, hạ tầng các khu kinh tế cửa khẩu, các khu du lịch, hạ tầng thông tin, truyền thông và hạ tầng kinh tế số.

- Tập trung phát triển khu vực động lực, các cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế quan trọng, các ngành kinh tế có lợi thế. Phát triển vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ, hình thành các cụm liên kết ngành, các chuỗi sản phẩm của vùng tập trung chủ yếu tại Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ - Hòa Bình; phát triển các cực tăng trưởng của vùng tại Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Phú Thọ. Tập trung phát triển các chuỗi sản phẩm nông nghiệp, du lịch đặc trưng và kinh tế cửa khẩu.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là giáo dục nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số, đáp ứng với nhu cầu của từng tiểu vùng, từng khu vực; chú trọng thu hút, sử dụng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực có trình độ tại chỗ.

- Tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng và hợp tác quốc tế. Thực hiện thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới, đặc thù trong phát triển vùng, đặc biệt là đối với các địa bàn, khu vực giữ vai trò quan trọng về bảo vệ rừng, an ninh biên giới, an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC CÓ LỢI THẾ CỦA VÙNG

1. Công nghiệp

- Tập trung phát triển công nghiệp vùng theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, trọng tâm là chế biến, chế tạo, năng lượng.

- Phát triển công nghiệp luyện kim, cơ khí, điện, điện tử, chất bán dẫn và công nghiệp công nghệ cao. Xây dựng Thái Nguyên, Lào Cai thành trung tâm luyện kim; Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ thành trung tâm cơ khí, điện, điện tử có trình độ cao. Phát triển Bắc Giang trở thành trung tâm sản xuất chất

bán dẫn, công nghiệp hỗ trợ. Ưu tiên các dự án áp dụng công nghệ mới, nâng cao hiệu quả công nghiệp hóa chất như sản xuất phân lân hữu cơ, vi sinh, sunfat amon, phân bón Kali, các sản phẩm nhựa, các sản phẩm hóa chất cơ bản, hóa dược chủ yếu tại Phú Thọ, Lào Cai, Bắc Giang.

- Tập trung phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến chè tại các tỉnh Thái Nguyên, Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Giang; chế biến cà phê tại Sơn La; mắc ca tại Lai Châu; gỗ, giấy tại Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ; chế biến rau quả, sản phẩm nông sản tại Sơn La, Bắc Giang, Lạng Sơn, Điện Biên, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang; chế biến sản phẩm từ cây dược liệu tại Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn.

- Tập trung phát triển công nghiệp khai thác gắn với chế biến hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên và đảm bảo yêu cầu về môi trường đối với các loại khoáng sản như: Apatit, đồng, sắt (Lào Cai), niken - đồng (Sơn La), vonfram (Thái Nguyên), thiếc (Cao Bằng), chì, kẽm, cao lanh (Lai Châu, Bắc Kạn). Thúc đẩy khai thác, chế biến và sử dụng hiệu quả đất hiếm (Lai Châu, Yên Bái).

- Phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng thủy điện tại các địa phương có điều kiện; đảm bảo công tác giữ rừng đầu nguồn, bảo vệ an ninh nguồn nước khi triển khai các dự án thủy điện quy mô vừa và nhỏ. Nghiên cứu phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo tại các địa phương có điều kiện; phát triển điện gió chủ yếu tại Lạng Sơn và Điện Biên.

2. Nông nghiệp

- Tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hàng hóa, sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản, tuần hoàn, hiệu quả cao, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo ra sản phẩm có thương hiệu đặc thù và các sản phẩm OCOP chất lượng cao. Hình thành các vùng chuyên canh sản xuất tập trung với quy mô thích hợp gắn với chế biến, thị trường trong và ngoài nước.

- Duy trì diện tích lúa tại các địa phương, đặc biệt là các diện tích lúa có năng suất, hiệu quả cao, lúa đặc sản có giá trị cao tập trung chủ yếu ở Điện Biên, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên. Phát triển một số cây công nghiệp chủ yếu gắn với chế biến và tiêu thụ, như: chè tập trung chủ yếu tại Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang; cà phê chủ yếu tại Sơn La, Điện Biên; mắc ca chủ yếu tại Điện Biên, Lai Châu, Sơn La. Đưa Thái Nguyên trở thành trung tâm chế biến chè, Lai Châu trở thành trung tâm chế biến mắc ca. Phát triển vùng cây ăn quả, cây đặc sản chủ yếu tại Sơn La, Bắc Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình, Phú Thọ; vùng quế, hồi chủ yếu tại Lạng Sơn, Yên Bái, Lào Cai, Cao Bằng. Phát triển vùng trồng rau màu, hoa ôn đới chất lượng cao tại các địa bàn có điều kiện, khí hậu đặc thù như Lào Cai, Sơn La, Lai Châu. Xây dựng Sơn La trở thành trung tâm chế biến nông sản của khu vực Tây Bắc.

- Phát triển kinh tế rừng, kinh tế dưới tán rừng song song với nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống của người làm nghề rừng, gắn với nhiệm vụ giữ an ninh quốc gia về nguồn nước, năng lượng và bảo vệ rừng. Phát triển vùng rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến gỗ, giấy chủ yếu tại Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái. Xây dựng Phú Thọ, Tuyên Quang trở thành trung tâm chế biến gỗ, giấy của vùng. Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ từ rừng như du lịch sinh thái rừng; cung cấp gỗ, cung cấp lâm sản ngoài gỗ; dịch vụ môi trường rừng; tham gia vào thị trường tín chỉ các-bon, coi đây là tiềm năng, lợi thế lớn cần khai thác hiệu quả. Tập trung phát triển cây dược liệu dưới tán rừng chủ yếu tại các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn. Phát triển các vùng cây trồng đa mục đích.

- Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tại các địa bàn có quy mô chăn nuôi lớn như Hà Giang, Sơn La, Bắc Giang, Phú Thọ. Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các tỉnh có diện tích mặt nước tự nhiên và chuyên dùng lớn như Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Yên Bái. Mở rộng nuôi trồng thủy sản ở vùng lòng hồ các công trình thủy lợi, thủy điện.

- Hình thành các trung tâm nghiên cứu tạo giống cây trồng, chuyển giao công nghệ đối với các địa bàn có quy mô phát triển lớn, tập trung và địa bàn có vai trò, vị trí thuận lợi trong cung ứng và chuyển giao công nghệ cho các địa phương lân cận. Hình thành, phát triển một số khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực, địa phương có điều kiện phù hợp, như Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Tuyên Quang, Hòa Bình.

- Ưu tiên thu hút đầu tư vào các dự án nông nghiệp, tạo đột phá công nghệ trong phát triển nông nghiệp. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ số, tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm.

3. Dịch vụ

- Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng, nhất là tại vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Phát triển mạng lưới hạ tầng thương mại và thương mại điện tử, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm nông sản và sản phẩm OCOP của vùng. Phát triển mạng lưới logistics, mở rộng quy mô và đa dạng hóa loại hình dịch vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ xuất, nhập khẩu.

- Phát triển mạnh kinh tế cửa khẩu biên mậu với thị trường lớn Trung Quốc và Lào. Tập trung phát triển khu vực cửa khẩu trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch, có khả năng gắn kết với các địa phương để tạo thành tuyến dịch vụ thương mại - du lịch động lực của toàn vùng; là một trong những trung tâm giao thương của Việt Nam với Trung Quốc và khu vực ASEAN.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng, góp phần tích cực xóa đói giảm nghèo, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng biên giới. Nâng cao chất lượng du lịch, chất lượng các tuyến và dịch vụ du lịch với thương hiệu du lịch mạnh, các sản phẩm du lịch hấp dẫn, độc đáo. Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo, du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch cảnh quan, sinh thái, khám phá thiên nhiên, thể thao mạo hiểm; du lịch trải nghiệm gắn với cộng đồng, văn hóa các dân tộc thiểu số. Liên kết phát triển du lịch với Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng, tiểu vùng Bắc Trung Bộ, Trung Quốc và Lào, đồng thời đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch giữa các tỉnh trong vùng.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Định hướng phát triển các tiểu vùng

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội của vùng thành 3 tiểu vùng, 5 hành lang kinh tế, 3 vành đai phát triển và 1 khu vực động lực.

a) Tiểu vùng Tây Bắc bao gồm 3 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên. Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp du lịch; phát triển các loại hình du lịch đặc trưng như du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, thể thao; phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng sạch, bền vững. Xây dựng Sơn La là cực tăng trưởng của tiểu vùng.

b) Tiểu vùng trung tâm bao gồm 6 tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Lai Châu. Tập trung phát triển kinh tế cửa khẩu tại Lào Cai và Hà Giang; công nghiệp chế biến, chế tạo, khai thác và chế biến sâu khoáng sản tại Yên Bái và Lai Châu; phát triển mạnh du lịch trở thành ngành mũi nhọn của tiểu vùng và của vùng; phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao, bền vững. Xây dựng Phú Thọ trở thành trung tâm công nghiệp điện tử; Lào Cai và Phú Thọ là các cực tăng trưởng của tiểu vùng.

c) Tiểu vùng Đông Bắc bao gồm 5 tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Lạng Sơn và Cao Bằng. Tập trung phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo trình độ cao, điện tử, thiết bị điện, bán dẫn, năng lượng điện gió; phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ đáp ứng nhu cầu giao thương, vận chuyển hàng hóa của cả nước; phát triển du lịch về nguồn gắn với các địa danh có giá trị lịch sử, ý nghĩa cội nguồn cách mạng; đẩy mạnh kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao, bền vững. Xây dựng Thái Nguyên, Bắc Giang trở thành trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, giáo dục, y tế của tiểu vùng và vùng; Bắc Giang, Thái Nguyên và Lạng Sơn là các cực tăng trưởng của tiểu vùng.

2. Phát triển các hành lang kinh tế

a) Hành lang kinh tế Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ - Hà Nội kết nối tiểu vùng trung tâm với Thủ đô Hà Nội, các cảng cửa ngõ, vùng đồng bằng sông Hồng, với thành phố Côn Minh và vùng Tây Nam Trung Quốc.

b) Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội kết nối tiểu vùng Đông Bắc với Thủ đô Hà Nội, các cảng cửa ngõ, vùng đồng bằng sông Hồng, với thành phố Nam Ninh vùng Đông Nam Trung Quốc; từng bước hình thành trung tâm thương mại, trung chuyển liên vùng và quốc tế, gắn với xây dựng tuyến đường sắt liên vận quốc tế Hà Nội - Đồng Đăng.

c) Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội gắn với tiểu vùng Tây Bắc, kết nối với Lào và các nước ASEAN; liên kết các đô thị và các trung tâm du lịch tiểu vùng Tây Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng và tiểu vùng Bắc Trung Bộ, thúc đẩy phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng Tây Bắc.

d) Hành lang kinh tế Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội kết nối tiểu vùng trung tâm với Thủ đô Hà Nội, các cảng cửa ngõ, vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Tây Nam Trung Quốc. Kết nối các trung tâm du lịch của vùng và quốc gia, thúc đẩy phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng trung tâm.

đ) Hành lang kinh tế Cao Bằng - Bắc Kạn - Thái Nguyên - Hà Nội kết nối tiểu vùng Đông Bắc với Thủ đô Hà Nội, các cảng cửa ngõ, vùng đồng bằng sông Hồng, với thành phố Trùng Khánh và vùng Đông Nam Trung Quốc.

3. Định hướng phát triển các vành đai

a) Vành đai biên giới (theo các quốc lộ 4, 4A, 4B, 4C, 4D, 4H) kết nối các tỉnh biên giới dọc theo biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào, với nhiệm vụ trọng tâm là bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh, kết hợp phát triển kinh tế cửa khẩu, thúc đẩy xuất nhập khẩu của cả nước với thị trường Trung Quốc và Lào.

b) Vành đai hỗ trợ trung chuyển hàng hóa (theo hành lang đường bộ bao gồm tuyến cao tốc đề xuất Sơn La - Yên Bái, quốc lộ 37) liên kết các trung tâm chế biến của vùng với thị trường, các sân bay, cảng biển lớn; góp phần hình thành các vùng sản xuất tập trung, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ, kết nối các tỉnh, các tiểu vùng hướng đến mục tiêu phát triển sản xuất, cung ứng và trung chuyển hàng hóa nông sản, công nghiệp chế biến, du lịch và dịch vụ.

c) Vành đai đô thị - công nghiệp - dịch vụ (theo hành lang đường bộ bao gồm tuyến cao tốc CT.02 và vành đai 5 (đô thị Hà Nội) và hành lang đường sắt đi qua các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang) là động lực thúc đẩy tăng trưởng cả vùng, liên kết các trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ của vùng với Thủ đô Hà Nội.

4. Các khu vực động lực phát triển

Khu vực động lực phát triển bao gồm các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hòa Bình, là trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ của vùng, với công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng. Tập trung phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo trình độ cao, điện tử, thiết bị điện, bán dẫn. Phát triển dịch vụ theo hướng đa dạng, có bước đột phá, phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Phát triển nông nghiệp hiệu quả cao, công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

5. Các khu vực hạn chế phát triển

Các khu vực hạn chế phát triển gồm các khu vực có địa hình đặc biệt, quan trọng ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng được xác định trong quy hoạch tỉnh; vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận; các hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng; khu vực bảo vệ II các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt; hành lang bảo vệ nguồn nước; rừng phòng hộ ngoài khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư và vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở, lũ ống, lũ quét.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KHU VỰC NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG

1. Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị

- Phát triển hệ thống đô thị bền vững, gắn với bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, bản sắc và giá trị truyền thống của các dân tộc; chú trọng phát triển các đô thị tại các khu vực khu kinh tế cửa khẩu, khu vực biên giới để thu hút người dân, phát triển kinh tế kết hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển đô thị với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu; gia tăng mức độ nén ở những khu vực có địa hình phù hợp.

- Tập trung đầu tư phát triển các đô thị trung tâm để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng và tăng cường kết nối với các đô thị trong vùng đồng bằng sông Hồng với khu vực biên giới, cụ thể:

+ Thành phố Thái Nguyên là một trong những cực tăng trưởng hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế của vùng và vùng Thủ đô Hà Nội; có vai trò kết nối, hỗ trợ và lan tỏa sự phát triển từ vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đến vùng trung du và miền núi phía Bắc; là trung tâm công nghiệp công nghệ cao, trung tâm tổng hợp về kinh tế, văn hóa và đào tạo lao động chất lượng cao của vùng.

+ Thành phố Việt Trì là thành phố lễ hội và du lịch quốc gia, trên cơ sở đa dạng hóa sản phẩm lễ hội với cội nguồn dân tộc Việt Nam làm trọng tâm; là điểm đến chiến lược của vùng về du lịch văn hóa lịch sử, du lịch văn hóa cộng đồng, vui chơi giải trí; là thành phố hạt nhân, trung tâm logistic, trung tâm chế biến nông - lâm sản và trung tâm công nghiệp đa ngành và động lực của tiểu vùng trung tâm của vùng.

+ Thành phố Bắc Giang là đô thị động lực, trung tâm kinh tế quan trọng của vùng; là đô thị xanh, thông minh, hiện đại và văn minh; là trung tâm giao thương, trung tâm tiếp vận, trung chuyên hàng hóa, kết nối khu vực chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh và vùng đô thị Hà Nội - Hải Phòng.

+ Thành phố Hòa Bình là đô thị trung tâm của tiểu vùng Tây Bắc, đóng vai trò cửa ngõ giao lưu, đô thị thể thao, giải trí, du lịch quan trọng, kết nối vùng phía Tây và vùng Thủ đô Hà Nội.

+ Thành phố Lạng Sơn là trung tâm giao lưu kinh tế, đối ngoại, hợp tác quốc tế của vùng và cả nước với tỉnh Quảng Tây và vùng Đông Nam của Trung Quốc; là trung tâm du lịch và động lực phát triển của tiểu vùng Đông Bắc; là đô thị cửa khẩu, phát triển theo hướng xanh, thông minh, bền vững.

+ Thành phố Lào Cai là trung tâm giao lưu kinh tế, đối ngoại, hợp tác quốc tế giữa Việt Nam với vùng Tây Nam của Trung Quốc và các nước ASEAN; là thành phố du lịch với các sản phẩm du lịch giải trí cao cấp; là một trung tâm cung cấp dịch vụ xã hội cho khu vực biên giới của tiểu vùng trung tâm và tiểu vùng Tây Bắc.

+ Thành phố Điện Biên Phủ là một đô thị trung tâm của tiểu vùng Tây Bắc; là trung tâm du lịch lịch sử, cách mạng quốc gia; là cửa ngõ giao thương của vùng với Lào và các nước ASEAN.

- Hệ thống đô thị của vùng đến năm 2030 gồm 05 đô thị loại I, 11 đô thị loại II, 05 đô thị loại III.

2. Phương hướng phát triển nông thôn

- Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bản. Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại; chú trọng bảo vệ môi trường, cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn phải bảo đảm chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, có khả năng chống chịu với thiên tai, thời tiết cực đoan, trong đó tập trung vào nâng cao tính kiên cố và bền vững, tôn trọng sắc thái kiến trúc truyền thống.

- Bố trí, sắp xếp các điểm dân cư trong khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, sạt lở, các điểm dân cư biên giới theo Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng.

3. Phương hướng phát triển các khu chức năng, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

a) Khu kinh tế cửa khẩu

- Tập trung phát triển hệ thống 05 khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn gồm: Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang; khu kinh tế cửa khẩu Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu; khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Trong đó, ưu tiên tập trung đầu tư, hoàn thiện và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng tại khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng, khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai.

- Phát triển 3 cửa khẩu áp dụng chính sách khu kinh tế cửa khẩu biên giới gồm: Cửa khẩu quốc tế Lóng Sập, tỉnh Sơn La; cửa khẩu Chiềng Khương, tỉnh Sơn La; cửa khẩu quốc tế Tây Trang, tỉnh Điện Biên.

- Nghiên cứu khả năng hình thành khu kinh tế cửa khẩu tại cửa khẩu U Ma Tu Khoàng, tỉnh Lai Châu.

b) Khu công nghiệp

- Rà soát, đánh giá lại các khu công nghiệp đã thành lập nhưng chưa được đầu tư xây dựng để có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng, bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Phát triển các khu công nghiệp theo hướng không dàn trải, ưu tiên phát triển tập trung tại vành đai đô thị - công nghiệp - dịch vụ, trong các khu kinh tế cửa khẩu; liên kết chặt chẽ các khu công nghiệp với các trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ, vùng nguyên liệu.

- Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng; ưu tiên phát triển các khu công nghiệp theo hình thức hỗn hợp, đa chức năng, gắn với phát triển đô thị và du lịch, giải trí.

- Nghiên cứu, tạo cơ chế thu hút, khuyến khích các khu công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường; ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, phát triển các sản phẩm đặc thù của địa phương, tận dụng lợi thế phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; ưu tiên bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ tài nguyên nước và ưu tiên sử dụng lao động người dân tộc.

c) Khu công nghệ cao

- Phát triển hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Khuyến khích phát triển các khu công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông tập trung ở các cực tăng trưởng của vùng; các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với các sản phẩm đặc thù của từng địa phương và với phát triển du lịch, dịch vụ, xuất khẩu và logistics.

d) Khu du lịch

- Duy trì và nâng cao chất lượng 02 khu du lịch quốc gia đã được công nhận gồm: Khu du lịch quốc gia Sa Pa (Lào Cai) và Khu du lịch quốc gia Đền Hùng (Phú Thọ); nghiên cứu, rà soát các điểm du lịch tiềm năng để phát triển thành Khu du lịch quốc gia.

- Đầu tư hạ tầng kết nối, nhất là hạ tầng giao thông kết nối các trọng điểm du lịch của vùng; hoàn thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật cơ bản cho các khu du lịch quốc gia.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này)

đ) Khu thể thao

- Tăng cường đầu tư, phát triển hạ tầng cơ sở vật chất, kỹ thuật, góp phần thúc đẩy phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của quốc gia và khu vực.

- Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Sa Pa tại Lào Cai; phát triển Thái Nguyên trở thành trung tâm thể dục thể thao vùng.

e) Các vùng sản xuất tập trung

- Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung với quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương.

- Phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực bảo đảm có vùng nguyên liệu tập trung, ổn định lâu dài, kết hợp phát triển du lịch, gắn với thị trường trong và ngoài nước; ứng dụng công nghệ cao và chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp để tiếp tục hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững.

- Hình thành vùng liên kết sản xuất hàng hóa chuyên canh lớn, tập trung, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm như vùng cây ăn quả, cây đặc sản, quế, hồi (Sơn La, Bắc Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình, Phú Thọ, Yên Bái, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Cao Bằng); vùng chè (Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái,

Tuyên Quang); vùng cà phê (Sơn La, Điện Biên); vùng mắc ca (Lai Châu, Điện Biên, Sơn La); vùng rau, hoa, cây dược liệu chất lượng cao (Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Hà Giang); vùng rừng nguyên liệu giấy (Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái); vùng mía đường (Sơn La; Hòa Bình, Tuyên Quang). Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi và nuôi cá nước lạnh (như cá hồi, cá tầm) ở Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Sơn La. Tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi gia trại, trang trại.

- Hình thành và phát triển một số vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực, địa phương có điều kiện phù hợp như Hòa Bình, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên.

- Khuyến khích thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã chăn nuôi và tổ chức chăn nuôi theo chuỗi; xây dựng thương hiệu cho các vùng chăn nuôi có giống bản địa, đặc sản. Áp dụng các mô hình chăn nuôi theo quy trình thực hành chăn nuôi VietGAP. Hình thành các khu vực, vùng chăn nuôi an toàn gắn với quy hoạch chung của vùng tại Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Mạng lưới giao thông

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, ưu tiên phát triển hệ thống giao thông kết nối với Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng, tiểu vùng Bắc Trung Bộ và với Trung Quốc, Lào. Trong đó:

- Đẩy nhanh tiến độ, chuẩn bị và khởi công xây dựng các tuyến đường sắt tốc độ cao Lạng Sơn - Hà Nội, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- Ưu tiên nguồn lực đầu tư, phát triển đồng bộ hệ thống đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy và cảng cạn theo Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia, Quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia, Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quốc gia, Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc và Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để kết nối thông suốt quốc tế, liên vùng và nội vùng.

- Thực hiện đầu tư tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng); triển khai xây dựng tuyến cao tốc Sơn La - Điện Biên, cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng và nâng cấp các tuyến đường bộ khác khi có điều kiện về nguồn vốn.

- Xây dựng tuyến cao tốc kết nối Sơn La với đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai (cao tốc Sơn La - Yên Bái), tuyến đường bộ kết nối tiểu vùng Tây Bắc với tiểu vùng Bắc Trung bộ (tuyến Hòa Bình - Ninh Bình) trước năm 2030 khi được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia.

- Nâng cấp cảng hàng không Điện Biên thành cảng hàng không quốc tế (cấp 4E) sau năm 2030 khi được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc.

2. Mạng lưới cấp điện, cung cấp năng lượng

- Phát triển mạng lưới cấp điện phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, các quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện cho phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh trong vùng.

- Khai thác tối đa tiềm năng thủy điện trên cơ sở bảo đảm môi trường, bảo vệ rừng, an ninh nguồn nước; khai thác thủy điện trên các hồ thủy lợi, hồ chứa nước để tận dụng nguồn thủy năng. Đến năm 2030, ưu tiên đầu tư mở rộng nhà máy thủy điện Hòa Bình; xây mới các nhà máy thủy điện Long Tạo (Điện Biên Phủ), Yên Sơn (Tuyên Quang), Sông Lô 6 (Hà Giang, Tuyên Quang), Sông Lô 7 (Tuyên Quang), Pắc Ma, Nậm Cúm 1, 2, 3, 4, 5, 6 (Lai Châu), Suối Sập 2A (Sơn La).

- Nghiên cứu, đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch như điện gió, điện mặt trời áp mái, điện mặt trời mặt đất, điện mặt trời trên mặt nước, điện sinh khối, điện rác, điện nhiệt, khí sinh học phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý. Ưu tiên, khuyến khích phát triển điện gió tại Lạng Sơn và Điện Biên, điện mặt trời tự sản tự tiêu (trong đó có điện mặt trời mái nhà của người dân và mái công trình xây dựng, điện mặt trời tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, tiêu thụ tại chỗ, không đấu nối hoặc không bán điện vào lưới điện quốc gia).

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền tải và phân phối điện trung thế, hoàn thiện hệ thống lưới điện trung, hạ áp, nâng công suất các trạm biến thế để tăng hiệu quả khai thác, bảo đảm năng lượng phục vụ sản xuất và sinh hoạt; mở rộng mạng lưới điện đến các vùng nông thôn bảo đảm 100% các hộ được sử dụng lưới điện quốc gia.

- Tăng cường khai thác các kho xăng dầu hiện có, mở rộng, nâng công suất một số kho xăng dầu đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Có phương án di dời, giải tỏa một số kho không phù hợp về mặt vị trí và điều kiện tại địa phương. Đầu tư xây dựng mới các kho xăng dầu, kho dự trữ quốc gia, kho thương mại theo quy hoạch. Xây dựng kho dự trữ quốc gia cho sản phẩm xăng dầu tại Lương Sơn (Hòa Bình) và Tam Đường (Lai Châu); kho tuyến sau tại Bắc Giang. Mở rộng hệ thống tuyến ống xăng dầu B12 từ Phú Xuyên (Hà Nội) đến Lương Sơn (Hòa Bình).

3. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai; cấp, thoát nước

a) Hạ tầng thủy lợi

- Phát triển mạng lưới thủy lợi theo hướng hiện đại, chủ động cấp, thoát nước phục vụ sản xuất, dân sinh; phù hợp với Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

- Tập trung hoàn thiện các công trình thủy lợi đang xây dựng; nâng cấp và xây mới các hệ thống công trình thủy lợi. Hoàn thiện các hệ thống cấp nước hiện có, trong đó ưu tiên các giải pháp dẫn nước bằng đường ống để giảm thất thoát, tiết kiệm nước, nâng cao hiệu quả khả năng tưới và phát triển thêm diện tích tưới ở các khu vực có đủ điều kiện.

- Đầu tư xây dựng các công trình tạo nguồn cấp nước, chuyển nước quy mô liên vùng, liên tỉnh, trong đó ưu tiên:

+ Nâng cấp hệ thống thủy lợi Pá Khoang - Nậm Rôm (Điện Biên); hệ thống thủy lợi Cầu Sơn - Cẩm Sơn (Bắc Giang); hệ thống thủy lợi Thác Huống (Thái Nguyên); hệ thống thủy lợi Núi Cốc (Thái Nguyên).

+ Xây mới hồ Nà Lạnh (Bắc Giang) tiếp nguồn cho các hồ chứa hiện có và bổ sung nguồn nước cho vùng Lục Ngạn - Bắc Giang; hồ Nghinh Tường (Thái Nguyên) cấp nước và tiếp nguồn cho hệ thống sông Cầu; hồ Thượng Tiến (Hòa Bình); hồ Phiêng Lú (Lai Châu); hệ thống trữ và cấp nước cho cao nguyên Mộc Châu; hệ thống dẫn nước chuyển nước thừa từ hồ Cẩm Sơn sang hồ Khuôn Thần.

- Bảo vệ, duy trì và cải tạo các trục tiêu bị bồi lấp, ách tắc để cải thiện khả năng tiêu tự chảy; bổ sung các công trình tiêu bằng động lực để tăng khả năng tiêu thoát cho các đô thị trong vùng; cải tạo các trạm bơm tiêu ra sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam (Thái Nguyên, Bắc Giang). Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê sông (Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái).

b) Hệ thống cấp nước

- Phân vùng cấp nước:

+ Vùng 1 (lưu vực sông Đà - Thao): Bao gồm các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai (thành phố Lào Cai, Bát Xát, Văn Bàn, 13/15 xã huyện Bảo Thắng, 03/18 xã huyện Bảo Yên, 06/16 xã huyện Mường Khương), Yên Bái (thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ, Văn Yên, Trạm Tấu, Văn Chấn, Mù Cang Chải và 02/25 huyện Yên Bình), Phú Thọ (12/23 xã thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ, Yên Lập, Cẩm Khê, Hạ Hòa, Lâm Thao, 01/28 xã Đoan Hùng, 25/27 xã huyện Thanh Ba, Thanh Sơn và Tam Nông).

+ Vùng 2 (lưu vực sông Lô - Gâm): Bao gồm các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai (Bắc Hà, Si Ma Cai, 02/15 xã huyện Bảo Thắng, 15/18 xã huyện Bảo Yên và 10/16 xã huyện Mường Khương), Yên Bái (Lục Yên, 23/25 xã huyện Yên Bình), Phú Thọ (huyện Phù Ninh, 11/23 xã thành phố Việt Trì, 27/28 xã huyện Đoan Hùng, 02/27 xã huyện Thanh Ba), Cao Bằng (huyện Bảo Lâm, 16/17 xã huyện Bảo Lạc và 05/20 xã huyện Nguyên Bình), Bắc Kạn (Pắc Nặm, Ba Bể, 04/11 xã Ngân Sơn và 19/22 xã Chợ Đồn).

+ Vùng 3 (lưu vực sông Cầu Thương - Lục Nam): Bao gồm các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Kạn (thành phố Bắc Kạn, huyện Bạch Thông, 03/22 xã huyện Chợ Đồn và 14/16 xã huyện Chợ Mới), Lạng Sơn (huyện Hữu Lũng, 14/21 xã huyện Chi Lăng, 16/20 xã huyện Bắc Sơn, 04/12 xã huyện Đình Lập và 04/29 xã huyện Lộc Bình).

+ Vùng 4 (lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng): Bao gồm các tỉnh Cao Bằng (thành phố Cao Bằng, Thạch An, Hòa An, Thông Nông, Trà Lĩnh, Hà Quảng, Quảng Uyên, Phục Hòa, 15/20 xã huyện Nguyên Bình, 01/17 xã huyện Bảo Lạc, 12/14 xã huyện Hạ Lạng và 07/20 xã huyện Trùng Khánh, Lạng Sơn (thành phố Lạng Sơn, Tràng Định, Bình Gia, Văn Lãng, Văn Quan, Cao Lộc, 07/12 xã huyện Đình Lập, 07/21 xã huyện Chi Lăng, 25/29 xã huyện Lộc Bình và 04/20 xã huyện Bắc Sơn), Bắc Kạn (huyện Na Rì, 02/16 xã Chợ Mới và 07/11 xã huyện Ngân Sơn).

- Nguồn nước:

+ Khai thác, sử dụng nguồn nước phù hợp với phân vùng chức năng nguồn nước và định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường, trường hợp hạn hán, thiếu nước.

+ Từng bước thay thế nguồn nước ngầm bằng nguồn nước mặt. Nguồn nước ngầm cũng như các nhà máy sử dụng nước ngầm sẽ được chuyển đổi thành nguồn dự trữ để tăng an toàn cấp nước.

- Hệ thống cấp nước:

+ Phát triển hệ thống cấp nước bảo đảm cấp nước ổn định cho sản xuất công nghiệp và nhu cầu sinh hoạt của Nhân dân trong vùng; ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt để cấp nước sinh hoạt đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

+ Đối với khu vực đô thị: Nghiên cứu các giải pháp nâng công suất các nhà máy nước hiện hữu, xây dựng các nhà máy mới tại các khu vực khó khăn về nước sạch trên địa bàn từng tỉnh, bảo đảm phát huy tối đa khả năng phục vụ của toàn hệ thống.

+ Đối với khu vực nông thôn: Xây dựng các hệ thống tập trung quy mô nhỏ, nguồn nước suối hoặc giếng tại các khu vực dân cư tập trung. Sử dụng nước ngầm mạch nông và trữ nước mưa tại các khu vực dân cư rải rác. Xây dựng hệ thống cấp nước cục bộ lấy nguồn nước ngầm hoặc nước mặt phù hợp, bảo đảm khai thác sử dụng hợp lý tại các khu vực xa khu dân cư tập trung.

c) Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thoát nước bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật thoát lũ, tránh tình trạng ngập úng tại các đô thị, khu dân cư và các cơ sở sản xuất. Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện các cơ sở xử lý nước thải tập trung tại các đô thị, khu dân cư nông thôn và tại các khu, cụm công nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị mới bảo đảm theo đúng tiêu chuẩn thiết kế; đối với khu vực đô thị cũ, cần cải tạo xây dựng hệ thống thoát nước chung và chọn giải pháp cống bao có hố tách dòng để thu gom nước thải dẫn tới trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị.

- Cải tạo, nạo vét mở rộng kênh mương và xây dựng hồ điều hoà trong khu vực nội thành; cải tạo, tăng cường nạo vét khơi thông dòng chảy của các kênh, mương, sông, suối hiện hữu.

- Kết hợp áp dụng các giải pháp thoát nước thông minh và bền vững đang được triển khai trong khu vực; hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn vùng, đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

4. Phương hướng phát triển hạ tầng xử lý chất thải

Bố trí khu xử lý chất thải sông Công, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, quy mô khoảng 40 ha là khu xử lý chất thải cấp vùng. Loại chất thải xử lý gồm chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, bùn thải và các loại chất thải rắn khác. Ưu tiên sử dụng công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng; thu hồi các chất từ chất thải; tái sử dụng chất thải làm vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng; chôn lấp, hóa rắn cô lập, đóng kén; tái chế làm phân compost.

5. Phương hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

- Mở rộng mạng lưới bưu chính phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số. Xây dựng các trung tâm bưu chính vùng, khu vực tại Phú Thọ, Sơn La và Thái Nguyên; tích hợp các giải pháp công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh về logistics, chú trọng khai thác hạ tầng bưu chính để phát triển các dịch vụ mới nhằm mở rộng hệ sinh thái dịch vụ bưu chính.

- Đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (5G) trên phạm vi toàn vùng. Nâng cấp và phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT) để phục vụ cho phát triển kinh tế số, xã hội số, trong đó ưu tiên cho các lĩnh vực thành phố thông minh, nhà máy thông minh, giao thông thông minh.

- Kết nối, khai thác, sử dụng hiệu quả các nền tảng số quy mô quốc gia phục vụ cho chuyển đổi số trên địa bàn vùng. Hình thành trung tâm dữ liệu lớn vùng, ưu tiên đặt tại các tỉnh Hòa Bình, Thái Nguyên, Bắc Giang; phát triển Thái Nguyên thành trung tâm chuyển đổi số của vùng.

- Khuyến khích đầu tư hạ tầng thông tin và truyền thông tại khu vực biên giới, trong đó tập trung ưu tiên hỗ trợ dịch vụ viễn thông băng rộng, phủ sóng điện thoại di động và cố định cho vùng biên giới, gắn phát triển dịch vụ viễn thông với nhiệm vụ bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung phục vụ sản xuất phần cứng công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, các sản phẩm điện tử, các sản phẩm Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo tại các địa phương Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang.

- Tổ chức các cơ quan báo chí trong vùng theo hướng hội tụ, đa phương tiện, đa nền tảng. Xây dựng và phát triển một số nhà xuất bản trọng điểm có ảnh hưởng lớn, phân bố hợp lý, hình thành mạng lưới cơ sở phát hành xuất bản phẩm đến cấp huyện, xã. Chú trọng các xuất bản do người dân tộc sản xuất; sử dụng các nền tảng công nghệ số tương tác với người dân và bảo đảm cung cấp thông tin và người dân được tiếp cận thông tin, đặc biệt là khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Thiết lập cụm thông tin đối ngoại phục vụ nhiệm vụ thông tin đối ngoại, góp phần ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh tại các địa phương có cửa khẩu quốc tế.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy đồng bộ, hiện đại, phù hợp với điều kiện của vùng, hướng tới đạt tiêu chuẩn của các nước tiên tiến trên thế giới. Xây dựng trung tâm chỉ huy, trụ sở, doanh trại, công trình hiện đại cho các đơn vị cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bảo đảm ổn định lâu dài và phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các địa phương trong vùng. Phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước, hạ tầng giao thông, hiện đại hóa hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

7. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

- Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập, mạng lưới các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; bảo đảm tốt việc quản lý, tổ chức dạy và học, nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh bán trú, nội trú theo quy định.

- Phát triển mạng lưới trường mầm non, phổ thông phù hợp theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa và hiện đại hóa. Ưu tiên củng cố, phát triển các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; giảm các điểm trường lẻ.

- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, các cơ sở dạy nghề phù hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, phân hiệu cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng và cơ sở dạy nghề hiện hữu trong vùng. Khuyến khích thành lập cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu cơ sở giáo dục đại học uy tín thông qua đầu tư, nâng cấp các cơ sở giáo dục đại học và các trường cao đẳng hiện hữu.

- Phát triển Thái Nguyên là khu vực nghiên cứu - đào tạo, phát triển nhân lực chất lượng cao cho toàn vùng. Từng bước chuẩn bị điều kiện để phát triển trường Đại học Tây Bắc (Sơn La) thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của vùng; trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang (Bắc Giang); trường Đại học Hùng Vương (Phú Thọ) thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của tiểu vùng khi có điều kiện về nguồn vốn, trong đó ưu tiên đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, nghiên cứu - quảng bá - bảo tồn văn hóa, lịch sử và lối sống của cộng đồng dân tộc. Nghiên cứu tiềm năng phát triển các trường đại học cấp tiểu vùng tại Điện Biên và Lai Châu.

- Đầu tư một số trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, ưu tiên tại khu vực động lực phát triển của vùng.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có uy tín tham gia đầu tư phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp, liên kết đào tạo nhân lực có chất lượng cao.

8. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế

- Tập trung nguồn lực duy trì, đầu tư, phát triển đồng bộ mạng lưới cơ sở y tế theo Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng và y tế công cộng, ưu tiên tại các tỉnh giáp ranh với Trung Quốc và Lào nhằm tăng cường năng lực phòng chống dịch bệnh xuyên biên giới; phát triển nguồn nhân lực y tế đồng bộ và thu hẹp khoảng cách trong khả năng tiếp cận dịch vụ y tế trong vùng.

- Tăng cường phát huy vai trò của Thái Nguyên là trung tâm y tế cấp vùng; đầu tư phát triển năng lực khám, chữa bệnh đạt trình độ cao cho các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tại các tỉnh Sơn La, Phú Thọ, Lào Cai, Bắc Giang, Tuyên Quang và Yên Bái nhằm đảm nhận vai trò là các bệnh viện tuyến cuối của tiểu vùng; phát triển trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm vùng.

- Khuyến khích xã hội hóa, đầu tư xây dựng cơ sở y tế ngoài công lập tại vành đai đô thị - công nghiệp - dịch vụ của vùng.

9. Phương hướng phát triển mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội

Duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy theo Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội.

10. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

- Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung xây dựng và cải tạo các công trình trọng điểm có ý nghĩa lớn về văn hóa, lịch sử của địa phương và của cả

nước như: Khu di tích Pác Bó (Cao Bằng), trường đại học Văn hóa Tây Bắc, khu di tích Điện Biên Phủ (Điện Biên), khu di tích Tân Trào (Tuyên Quang), An toàn khu Định Hóa (Thái Nguyên) gắn với phát triển du lịch.

- Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đạt chuẩn để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa, luyện tập thể dục, thể thao của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là các công trình văn hóa tiêu biểu của vùng đồng bào dân tộc. Nâng cấp, cải tạo Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam và Nhà hát Ca, Múa, Nhạc dân gian Việt Bắc tại Thái Nguyên.

- Xã hội hóa đầu tư vào các dự án văn hóa, thể thao; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, thể thao.

11. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

- Tập trung nguồn lực duy trì, đầu tư, phát triển đồng bộ mạng lưới cơ sở khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo công lập theo Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập quốc gia.

- Phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng tại khu vực động lực phát triển của vùng; từng bước hình thành mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo vùng.

- Đầu tư xây dựng khu cơ sở kỹ thuật ươm tạo hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực phía Bắc và khu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tập trung tại Hòa Bình, tập trung vào các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, y, dược, tiểu thủ công nghiệp và liên kết với Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Hà Nội.

- Khuyến khích thu hút đầu tư, hình thành các cơ sở ươm tạo công nghệ, các tổ chức cung cấp dịch vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng tại các cực tăng trưởng.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Phương hướng bảo vệ môi trường

- Tăng cường quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông; phát triển hệ thống quan trắc môi trường nước tự động trực tuyến bảo đảm tham vấn liên tỉnh trong quá trình xây dựng và thực hiện các dự án.

- Tăng cường liên kết trong thiết lập, quản lý các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh như Hà Giang - Bắc Kạn (kết nối Khu cảnh quan sinh thái quan trọng cao nguyên đá Đồi Vãn, tỉnh Hà Giang - Khu đa dạng sinh học cao

Nguyên Bình, Cao Bằng - Ba Bể, Bắc Kạn); Cao Bằng - Bắc Kạn (Kim Hỷ - Khu đa dạng sinh học cao Nguyên Bình, Cao Bằng và Ba Bể, Bắc Kạn). Tăng cường công tác phối hợp trong quản lý, bảo vệ các khu bảo tồn liên tỉnh như Vườn quốc gia Hoàng Liên trên địa bàn 2 tỉnh Lào Cai và Lai Châu.

- Tăng cường liên kết trong quản lý chất thải nguy hại; đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn đồng bộ; ưu tiên xây dựng các cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại tập trung, quy mô vùng tỉnh, vùng liên tỉnh, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Hạn chế phát triển và giảm dần về số lượng những cơ sở xử lý có quy mô nhỏ, phân tán có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện cải tạo, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm, cạn kiệt, nhất là hệ thống sông liên tỉnh.

- Cải thiện chất lượng không khí bằng cách chuyển đổi sang các quy trình sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường.

- Liên kết ứng dụng một số công nghệ tiên tiến trong bảo vệ môi trường gồm cả phối hợp trong huy động và sử dụng nguồn lực. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá sơ bộ tác động môi trường nhằm sàng lọc, phòng ngừa nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đối với các dự án đầu tư trọng điểm có tính chất liên vùng, liên tỉnh.

- Tăng cường công tác kiểm tra sau đánh giá tác động môi trường của các dự án; ưu tiên chọn lựa các loại hình dự án có công nghệ cao, sạch và thân thiện môi trường. Hạn chế và tiến tới cấm hoàn toàn việc đầu tư xây dựng mới các công trình, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng, dễ gây ra sự cố môi trường.

2. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh

- Xác lập 60 khu bảo tồn thiên nhiên gồm: 7 vườn quốc gia, 23 khu dự trữ thiên nhiên, 7 khu bảo tồn loài sinh cảnh và 23 khu bảo vệ cảnh quan.

- Thành lập và vận hành 5 hành lang đa dạng sinh học nội tỉnh và liên tỉnh kết nối các hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của vùng như: Hành lang đa dạng sinh học Hà Giang - Bắc Kạn, Cao Bằng - Bắc Kạn; hành lang đa dạng sinh học Kim Hỷ - Thần Sa - Phượng Hoàng (Thái Nguyên) và 2 hành lang đa dạng sinh học Nam Xuân Lạc - Na Hang, Na Hang - Ba Bể thuộc tỉnh Tuyên Quang.

- Thành lập 5 khu cảnh quan sinh thái quan trọng bao gồm: Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang), công viên địa chất non nước Cao Bằng (Cao Bằng); vùng núi cao Hoàng Liên Sơn (Lào Cai, Lai Châu và Yên Bái); vùng núi cao Mù Cang Chải (Yên Bái) và khu cảnh quan sinh thái quan trọng Hữu Liên - Chi Lăng (Lạng Sơn).

- Bảo vệ và phát triển 3 vùng đất ngập nước quan trọng và 5 khu vực đa dạng sinh học cao.

- Duy trì và phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học như các cơ sở nuôi trồng các loài động thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các trạm cứu hộ động vật hoang dã hiện có; phát triển và tăng cường nguồn nhân lực hỗ trợ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

3. Phương hướng phát triển hệ thống đê điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên lãnh thổ vùng

- Đầu tư tu bổ, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê sông tại các tỉnh Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Hòa Bình, Bắc Giang, Phú Thọ, bảo đảm phòng, chống lũ theo tần suất thiết kế; xây dựng phương án thoát lũ phù hợp với Quy hoạch phòng chống lũ và Quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

- Tăng cường xã hội hóa, từng bước hoàn thiện, hiện đại hóa hệ thống quan trắc, cảnh báo, dự báo thiên tai đa mục tiêu trên cơ sở tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng hiện có; xây dựng hệ thống kè bảo vệ bờ sông đối với các tỉnh: Phú Thọ, Hòa Bình, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái; nghiên cứu xây dựng các đập ngăn lũ bùn đá tại Yên Bái, Sơn La.

4. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Ưu tiên bảo vệ và phát triển rừng, nhất là bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, rừng phòng hộ xung yếu, rừng đầu nguồn tại các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai và Tuyên Quang.

- Đối với rừng đặc dụng: Tăng cường duy trì ổn định các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan có giá trị đa dạng sinh học cao; bảo tồn các hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi cao và nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm; nâng cao chất lượng rừng đặc dụng tại các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Tuyên Quang, Lai Châu để hình thành các hành lang kết nối với các khu rừng phòng hộ.

- Đối với rừng phòng hộ: Tập trung xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn các hệ thống sông, nhất là các khu rừng phòng hộ đầu nguồn theo các bậc thang thủy điện trên sông Đà và sông Mã. Khoanh vùng và bảo vệ các khu rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đà, sông Hồng, sông Lô, sông Gâm, sông Mã, các công trình thủy điện - thủy lợi lớn như Hòa Bình, Lai Châu, Thác Bà, Na Hang và Sơn La. Duy trì, bảo vệ các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan tại Mường Tè - Mường Nhé, Điện Biên - Sơn La, Hoàng Liên Sơn, vùng núi chiến khu Việt Bắc phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

- Đối với rừng sản xuất: Phát triển trồng rừng nguyên liệu, các mô hình nông, lâm kết hợp, trồng và khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ; phát triển lâm nghiệp cộng đồng và lâm nghiệp đô thị; tăng cường các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, các dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có; tập trung xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, LƯU VỰC SÔNG TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

- Quản lý, điều hòa nguồn nước có thể khai thác, sử dụng trên toàn vùng trong trường hợp bình thường (ứng với tần suất 50%): Tổng lượng nước phân bổ đáp ứng nhu cầu khai thác, yêu cầu về quản lý nhu cầu sử dụng nước và phát huy được hiệu quả các công trình khai thác, sử dụng nước hiện có theo các đối tượng khai thác, sử dụng trên lưu vực sông.

- Trong trường hợp thiếu nước nghiêm trọng (tần suất nước đến 85%): Căn cứ hiện trạng nguồn nước và dự báo tình hình khí tượng thủy văn, tài nguyên nước, mức độ hạn hán, thiếu nước, lượng nước tích trữ trong các hồ chứa hiện có, khả năng khai thác nguồn nước dưới đất, khẩn trương xây dựng phương án sử dụng nước hiện có, nguồn nước dự phòng trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định phương án điều hòa, phân bổ nước cho phù hợp.

2. Định hướng nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

- Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước tại các khu vực do hoạt động khai thác, sản xuất, xả thải vào nguồn nước, phải sử dụng nguồn nước dự phòng từ nguồn nước dưới đất của từng tầng chứa nước thuộc khu vực dự phòng cấp nước.

- Xây dựng và duy trì mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên nước theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thực hiện việc giám sát dòng chảy, chất lượng nước ở các vị trí trên các sông, suối, tầng chứa nước theo quy định.

3. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

- Nâng cao khả năng tích nước, trữ nước tham gia điều tiết nguồn nước của các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình khai thác nước mặt và các công trình khai thác nước dưới đất hiện có.

- Bổ sung các công trình tích nước, trữ nước, điều tiết, phát triển tài nguyên nước bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Định hướng các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

- Đối với khu vực đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải; đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đối với các đô thị, các khu dân cư tập trung.

- Đối với khu công nghiệp và cụm công nghiệp: Tổ chức kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp trong khu, cụm công nghiệp, bảo đảm việc xử lý và thoát nước thải theo đúng quy định. Thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ cũng như đột xuất đối với các cơ sở xử lý nước thải tại các khu công nghiệp.

- Đối với khu vực nông thôn: Tăng cường thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và môi trường nông thôn; kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học; đẩy mạnh công tác khuyến nông, huấn luyện kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp nhằm hạn chế dư lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong đất; hạn chế sự hòa trộn dư lượng thuốc trừ sâu vào trong nguồn nước do hiện tượng rửa trôi.

- Phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm nước và môi trường: Tổ chức thực hiện thường xuyên quan trắc chất lượng nước theo mạng lưới quan trắc trên lưu vực sông và trên địa bàn các tỉnh thuộc lưu vực; tổ chức tốt việc thu phí nước thải, phí bảo vệ môi trường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào cập nhật, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và môi trường.

- Phục hồi nguồn nước:

+ Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải hợp lý bảo đảm sử dụng tiết kiệm và tăng cường khả năng tái sử dụng nước; thu gom và xử lý 100% lượng nước thải sản xuất; thiết kế và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các thành phố trên lưu vực sông; xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính, các hồ khai thác sử dụng nước lớn

như các hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước, đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

+ Lựa chọn phương án, công nghệ xử lý hiện đại, thích hợp; nâng cao nhận thức của người dân trong khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên nước; thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn về cách sử dụng phân bón, cách tưới, tiêu và chăm sóc cây trồng cho nông dân, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh thay cho các loại phân bón hóa học thông thường.

+ Thực hiện các biện pháp để giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải và xả thải vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép. Ngăn chặn các hành vi khai thác khoáng sản trái phép làm biến đổi lòng sông và sạt, lở hai bên bờ sông.

+ Xác định dòng chảy tối thiểu và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối; việc khai thác, sử dụng nước mặt phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối.

5. Định hướng các giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước; lập quy trình vận hành điều tiết chủ động cung cấp nước phục vụ sản xuất, vận hành bảo đảm an toàn trong mùa mưa lũ; kiểm định an toàn đập; lập phương án phòng chống lụt bão cho công trình tại các hồ chứa; lập phương án phòng, chống lũ, lụt cho vùng hạ du đập trong tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập.

- Điều tra, khảo sát, xây dựng bản đồ nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất; lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm cho một số vị trí có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét; cắm biển cảnh báo tại các vị trí nguy hiểm; hạn chế phát triển trong vùng nguy cơ lũ quét, sạt lở đất cao, xây dựng kế hoạch và thực hiện dời các hộ dân nằm trong vùng có nguy cơ cao.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn và phổ biến kiến thức phòng tránh lũ ống, lũ quét và sạt lở đất cho người dân và cộng đồng dân cư ở các vùng có nguy cơ.

IX. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH

- Tập trung xây dựng thế trận và các tiềm lực trong khu vực phòng thủ vững chắc, lấy xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần làm cơ sở, tiềm lực kinh tế giữ vai trò nền tảng và tiềm lực quân sự, an ninh giữ vai trò cốt lõi. Xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Hoàn thành việc bố trí tổng thể, điều chỉnh hệ thống công trình phòng thủ trên địa bàn, trong đó tập trung trên tuyến biên giới. Xây dựng các chốt dân quân thường trực trên tuyến biên giới và xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị.

- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, kiên quyết làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”; phòng ngừa, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; chủ động phát hiện, tấn công, trấn áp các loại tội phạm.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng thế trận khu vực phòng thủ trên cơ sở cập nhật, tích hợp đầy đủ các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng trên phạm vi cả nước được xác định tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 9297/VPCP-CN ngày 06 tháng 11 năm 2020 và văn bản số 430/TB-VPCP ngày 23 tháng 10 năm 2023 về rà soát, cập nhật, tích hợp các khu quân sự và địa hình ưu tiên quốc phòng vào hệ thống quy hoạch tỉnh theo Quyết định số 2256/QĐ-BQP ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt Bản đồ các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn các tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc.

- Đầu tư xây dựng các đường tuần tra biên giới, kè bảo vệ mốc quốc giới, kè bảo vệ bờ sông, suối biên giới; đầu tư xây dựng các tuyến giao thông kết nối từ các xã biên giới vào các đồn biên phòng, đường từ đồn, trạm biên phòng ra các mốc quốc giới và đường tuần tra biên giới. Đẩy mạnh đầu tư và triển khai việc sắp xếp, bố trí dân cư trên tuyến biên giới.

X. DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA VÙNG

Tập trung ưu tiên đầu tư vào những dự án mang tính trọng điểm, đột phá, hiệu quả cao và là đòn bẩy, xúc tác cho quá trình phát triển của vùng; chú trọng những dự án có khả năng thu hút nguồn vốn xã hội hóa.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này)

XI. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách bảo đảm liên kết vùng

- Xây dựng cơ chế, thể chế liên kết nội vùng, liên vùng và hợp tác quốc tế đủ mạnh, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả điều phối tập trung vào: (i) Liên kết trong việc đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là mạng lưới hạ tầng giao thông đường bộ; (ii) Liên kết vùng trong khai thác tiềm năng, lợi thế, phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch và kinh tế cửa khẩu; (iii) Liên kết vùng trong quản lý khai thác và sử dụng tài nguyên, nhất là tài nguyên nước, khoáng sản, tài nguyên rừng; (iv) Liên kết trong ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu.

- Tăng cường vai trò của các địa phương trong Hội đồng điều phối vùng, bảo đảm liên kết vùng xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của các địa phương, trong đó tập trung vào những vấn đề then chốt như: (i) Điều tiết, cân bằng lợi ích giữa

các địa phương như xử lý các xung đột về lợi ích, đặc biệt là trong phát triển cơ sở hạ tầng, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; (ii) Điều hòa lợi ích của quốc gia và lợi ích của từng địa phương và (iii) Khuyến khích liên kết tự nguyện giữa các địa phương thông qua các chương trình hỗ trợ tài chính, hỗ trợ kỹ thuật và chính sách tạo thuận lợi, khuyến khích địa phương liên kết.

- Thí điểm, xây dựng, triển khai một số cơ chế, chính sách đặc thù như cơ chế, chính sách về chuyển đổi các diện tích rừng, cơ chế đặc thù hỗ trợ các địa phương có nhiệm vụ giữ gìn an ninh biên giới, an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng, bảo vệ và giữ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn.

- Hoàn thiện cơ chế tài chính, phân cấp đầu tư, ngân sách để thực hiện các dự án mang tính chất vùng và liên vùng, bảo đảm quản lý thống nhất về quy hoạch phát triển và cân đối nguồn lực. Có cơ chế tài trợ vùng chính thức cho xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng cấp vùng; bảo đảm chia sẻ công bằng lợi ích từ liên kết.

- Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách phù hợp, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp và các tổ chức, cộng đồng, người dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng. Các địa phương cần phối hợp để xác định các sản phẩm lợi thế của mình để cùng nhau tạo điều kiện huy động sự tham gia của các doanh nghiệp và các tổ chức, cộng đồng, người dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng.

2. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

a) Đối với nguồn ngân sách nhà nước

- Tập trung ưu tiên các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ và các vùng khó khăn khác để bảo đảm đời sống, sinh hoạt của người dân. Quán triệt nguyên tắc ưu tiên bố trí, sử dụng vốn ngân sách nhà nước như là vốn môi để khai thác tối đa các nguồn vốn của thành phần kinh tế khác; hạn chế, hướng tới không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác có thể đầu tư; tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức đối tác công tư (PPP) để tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, nhất là đối với các dự án đặc biệt ưu tiên cấp quốc gia, có sức lan tỏa và tác động lớn tới phát triển kinh tế và các dự án hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân sinh thuộc ngành y tế, giáo dục.

- Nguồn ODA ưu tiên đầu tư cho các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội lớn, quan trọng, thiết yếu liên kết vùng. Thu hút nguồn vốn doanh nghiệp nhà nước, tập trung đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực nhà nước cần nắm giữ, đẩy mạnh cổ phần hóa, bảo đảm giữ vai trò chủ đạo và ổn định kinh tế vĩ mô.

- Hoàn thiện một số chính sách hỗ trợ theo ngành đối với vùng để phát huy các thế mạnh như: Chính sách hỗ trợ đầu tư hệ thống hạ tầng kết nối với đường cao tốc, đường quốc lộ của các địa phương gắn với phát triển du lịch; hỗ trợ đầu tư các khu, điểm du lịch trọng điểm, vùng nông nghiệp chuyên canh, nguyên liệu nông lâm sản phục vụ chế biến gắn xuất khẩu theo chuỗi sản phẩm; liên kết đầu tư xây dựng hạ tầng và các cơ sở sản xuất kinh doanh khu kinh tế cửa khẩu.

- Triển khai đồng bộ, hiệu quả các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn vùng, nhất là Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án theo ngành, lĩnh vực trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm trên cơ sở phân cấp, tạo sự linh hoạt, chủ động đối với các cấp cơ sở.

b) Đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Xây dựng cụ thể danh mục kêu gọi thu hút vốn FDI đi đôi với xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn theo chất lượng, có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, gắn với bảo vệ môi trường.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi thỏa đáng, vận dụng tối đa các hỗ trợ phù hợp quy định, các điều kiện thuận lợi hơn về mặt bằng để khắc phục những khó khăn, thách thức về rủi ro khi đầu tư như suất đầu tư lớn, thiên tai lũ lụt thường xuyên xảy ra, hạ tầng kém phát triển, chất lượng nguồn nhân lực chưa bảo đảm nhằm thu hút các nhà đầu tư triển khai các dự án đầu tư tại địa bàn vùng. Xây dựng và hình thành cơ chế để tăng liên kết giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước bảo đảm cân đối, hợp lý giữa các địa phương theo định hướng quy hoạch và yêu cầu phát triển. Xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng nông thôn để cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng trong vùng để đẩy mạnh thu hút nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước, ngoài nước.

c) Nguồn vốn tín dụng

- Đổi mới chính sách tín dụng ưu đãi của nhà nước theo hướng chỉ hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn khi tiếp cận thị trường tín dụng chính thức, hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, các dự án xây dựng công trình hạ tầng có tỷ suất lợi nhuận thấp và thời gian thu hồi dài. Đồng thời, cải thiện chất lượng thị trường tín dụng để các nhà đầu tư có được lượng vốn cần thiết một cách thuận lợi và có chi phí thấp.

- Đổi mới các cơ chế đầu tư, tín dụng, ban hành đồng bộ các cơ chế về các hình thức cấp dụng của hệ thống tài chính tín dụng (cho vay, cho thuê, chiết khấu bảo lãnh tín dụng).

d) Nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân

- Tập trung xây dựng và ban hành khung chính sách và cơ chế thu hút riêng theo đặc thù từng địa phương, trong đó chú trọng hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; cải cách thủ tục hành chính, phát triển dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4, cải thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và cấp sở, ngành, cấp huyện (DDCI); chủ động nghiên cứu tháo gỡ các rào cản chính như khó khăn trong tiếp cận về đất đai, mặt bằng, các rào cản về hạ tầng, khoa học công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp.

- Có cơ chế chính sách đột phá trong thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức PPP để tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, đặc biệt đối với các dự án đặc biệt ưu tiên cấp vùng, có sức lan tỏa và tác động lớn tới phát triển kinh tế và các dự án hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân sinh thuộc ngành y tế, giáo dục.

- Khuyến khích đầu tư trang thiết bị có công nghệ tiên tiến, từng bước chuyển dịch cơ cấu công nghiệp sang các sản phẩm có công nghệ, hàm lượng tri thức, giá trị gia tăng cao gắn với chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Triển khai và thực thi hiệu quả chính sách, pháp luật về khoáng sản, nhất là việc quản lý, kiểm tra, xử lý vi phạm, cấp phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông. Nghiên cứu xây dựng cơ chế phối hợp cấp vùng về quản lý, bảo vệ môi trường trên cơ sở bảo đảm sự điều phối chặt chẽ về quản lý và bảo vệ môi trường giữa các chương trình, dự án trong phạm vi liên tỉnh và tiểu vùng; cơ chế, chính sách về thuế tài nguyên hợp lý, đảm bảo khai thác tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tập trung giải quyết tác động của các hoạt động phát triển trong vùng như vấn đề ô nhiễm môi trường, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học trên cạn và dưới nước. Hoàn thiện, ban hành mới các cơ chế, chính sách và biện pháp thực thi các chương trình nhằm khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào bảo vệ môi trường.

- Ứng dụng các công nghệ hiện đại trong điều tra, quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường và kết nối liên mạch hệ sinh thái vùng. Tập trung nghiên cứu cơ chế hiệu quả trong cung cấp dịch vụ môi trường rừng và tham gia thị trường tín chỉ các-bon quốc tế; nâng cao năng lực công nghệ trong dự báo, quan trắc, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực, nhất là các ngành có lợi thế của vùng như nông sản, thực phẩm. Tập trung nghiên cứu giống cây

trồng chất lượng cao, phù hợp khí hậu và thổ nhưỡng của vùng, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến, liên kết cung ứng cho thị trường trong nước và xuất khẩu các sản phẩm chủ lực.

- Xây dựng cơ chế hợp tác tăng cường liên kết hoạt động khoa học và công nghệ của vùng trên cơ sở phát huy lợi thế cạnh tranh của mỗi tỉnh và toàn vùng; cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp thành lập quỹ, sử dụng hiệu quả kinh phí của quỹ đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Tăng cường đầu tư, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong hệ thống giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Thiết lập nền tảng số hoặc hành lang kỹ thuật số giúp kết nối, tương tác giữa viện, trường, doanh nghiệp trong hệ thống đổi mới sáng tạo địa phương và vùng.

- Thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ; phát triển các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, tăng cường kết nối các sản phẩm dịch công nghệ trong vùng với sản phẩm quốc gia; xây dựng nền tảng cơ sở dữ liệu và nền tảng kỹ thuật tích hợp dùng chung về thị trường khoa học và công nghệ, từng bước liên thông, tích hợp với các nền tảng kỹ thuật về thị trường khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế. Nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

- Cơ cấu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng phục vụ thiết thực các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng. Ưu tiên chuyển đổi số trong một số ngành, lĩnh vực như y tế, giáo dục - đào tạo, thương mại, du lịch, nông nghiệp, tài nguyên - môi trường. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy khu vực kinh tế chính thức

- Phát triển giáo dục nghề nghiệp cả về quy mô và chất lượng đào tạo; nâng cao chất lượng, kỹ năng nghề cho người lao động thông qua việc nâng cao chất lượng đào tạo trong các cơ sở giáo dục trọng điểm cấp vùng, khuyến khích và hỗ trợ cho người dân tham gia các khóa, chương trình bồi dưỡng đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Đẩy mạnh giải quyết việc làm thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của các địa phương trong vùng, các chương trình dự án hỗ trợ việc làm, các chương trình hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài. Giữ chân lao động chất lượng cao thông qua các chính sách ưu đãi và việc đầu tư, cải thiện các trung tâm dạy nghề, tập trung vào các ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương.

- Từng bước đầu tư nâng cấp các trường đại học của vùng và tiểu vùng. Đẩy mạnh các chương trình liên kết với các viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức quốc tế, các quỹ có quan tâm. Thiết lập các mối liên kết và hợp tác với các đơn vị quản lý khu công nghiệp và người sử dụng lao động trong và ngoài khu công nghiệp; phát triển nguồn nhân lực tại chỗ; hỗ trợ giúp các dịch vụ đào tạo đáp ứng nhu cầu thực sự của các chủ lao động; đa dạng hóa các mô hình, hình thức, loại hình đào tạo, trình độ đào tạo nhằm thích ứng với nhu cầu nhân lực chất lượng cao, ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ phục vụ phát triển bền vững.

- Phát triển nguồn nhân lực theo hướng phục vụ phát triển các ngành lợi thế của vùng, trong đó chú trọng phát triển nguồn nhân lực là đồng bào dân tộc, hướng đến phát triển bền vững vùng. Tổ chức xây dựng hệ thống giáo dục, nghiên cứu liên vùng nhằm khai thác những thế mạnh và đặc tính dân tộc của vùng, dựa trên yếu tố văn hóa và bản sắc nổi bật của cộng đồng dân tộc của vùng.

- Phát triển và nâng cao nguồn nhân lực bám sát với nhu cầu và định hướng phát triển của các vùng lân cận như vùng đồng bằng sông Hồng để bảo đảm phù hợp với định hướng chung của cả nước và tăng tính cạnh tranh cho vùng.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động giáo dục nghề nghiệp bằng cách khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có uy tín tham gia đầu tư cơ sở vật chất, liên kết đào tạo nhân lực có chất lượng cao.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Phát triển đô thị thông minh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng để bảo vệ và kiểm soát chặt quỹ đất, nhất là đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng; cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội.

- Kiểm soát xây dựng theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý xây dựng thông qua cách tiếp cận tổng thể, đa ngành tại các cấp để tránh rủi ro trong phát triển.

- Bảo tồn, phát huy các mô hình định cư nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ, phát triển rừng phù hợp với điều kiện từng địa phương. Hỗ trợ định canh, định cư thông qua phát triển việc làm và tăng thu nhập cho người dân nông thôn, góp phần giảm di dân tự do.

- Trong quá trình phát triển, cần xác định dự án kinh tế trọng điểm để tạo nên tăng thu hút dân cư, đồng thời tăng cường mối giao thương với các điểm dân cư khác và kết nối thuận lợi với các trung tâm xã và cụm xã lân cận.

6. Giải pháp về tổ thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Việc thực hiện quy hoạch cần được thực hiện trên cơ sở các quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, quản lý tài chính, các cơ chế, chính sách đối với vùng trung du và miền núi phía Bắc.

- Hội đồng điều phối vùng có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, nhiệm vụ, dự án có quy mô vùng và thúc đẩy liên kết và phát triển bền vững vùng. Xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch và chương trình hành động, huy động nguồn lực để bảo đảm việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ 05 năm, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình mới.

- Tổ chức nghiên cứu, bảo đảm tính thống nhất trong đầu tư phát triển theo các tiểu vùng, xây dựng đề án phát triển một số cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế vùng như: Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Lào Cai, Lạng Sơn, Sơn La; rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách đặc thù đối với vùng.

- Hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu vùng phục vụ công tác chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội và các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.

XII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tuân thủ theo quy định tại điểm đ khoản 20 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở để lập quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn vùng trung du và miền núi phía Bắc theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng điều phối vùng trung du và miền núi phía Bắc có trách nhiệm

a) Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, dự án và các hoạt động liên kết vùng bảo đảm tổ chức thực hiện có hiệu quả Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

b) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách phát triển bền vững vùng; cơ chế phối hợp, chính sách liên kết, điều phối giữa các địa phương trong vùng trung du và miền núi phía Bắc nhằm thúc đẩy liên kết vùng, tiểu vùng; thực hiện nhiệm vụ điều phối hoạt động liên kết ở quy mô cấp vùng, tiểu vùng và từ hai địa phương trở lên theo nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao đúng quy định của pháp luật;

c) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, huy động nguồn lực, thu hút đầu tư; điều phối việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công để định hướng, dẫn dắt các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước, thúc đẩy đầu tư theo phương thức hợp tác công tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, cấp bách, quan trọng của vùng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

3. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm đúng quy định của pháp luật và các quy định có liên quan; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ quy hoạch vùng được duyệt theo đúng quy định;

b) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng nghiên cứu, xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch vùng;

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng theo dõi, đôn đốc, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án quan trọng và mục tiêu của Quy hoạch vùng;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đối với các dự án quan trọng của vùng; tuyên truyền, quảng bá nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

4. Trách nhiệm các bộ, ngành liên quan

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch thuộc lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực

hiện Quy hoạch vùng;

c) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương có liên quan trong vùng đánh giá việc thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn vùng theo chức năng quản lý;

d) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án quan trọng của vùng thuộc lĩnh vực quản lý nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng; tham gia ý kiến đối với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng.

5. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong vùng

a) Rà soát nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với quy hoạch vùng được phê duyệt; nếu có mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn, thì tiến hành điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều chỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội;

b) Tham gia ý kiến về kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng trước khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch;

d) Tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

đ) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong quá trình đánh giá việc thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn vùng.

6. Sau khi các quy hoạch cấp quốc gia được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm rà soát nội dung Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nếu nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cao hơn thì tiến hành điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng trung du và miền núi phía Bắc; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, CN (2). Tuan

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính